

Kapitel 3

Việt Nam quê hương tôi (Việt Nam, meine Heimat)

Du lịch – Địa lý – Môi trường.
(Tourismus – Geographie – Umwelt.)



In diesem Kapitel lernen Sie:

wichtiges Vokabular für die Reise in Vietnam,
allgemeines Wissen über die Geographie Vietnams,
was Sie vor der Reise nach Vietnam vorbereiten sollten,
Orte in Vietnam, die Sie besuchen sollten,
aktuelle Umweltprobleme in Vietnam

... und folgende grammatikalische Strukturen:

hình như ... thì phải (es scheint ..., oder?)

chính + Substantiv

chẳng + Verb/ Adjektiv + **gi mấy** (kaum/ nicht ... so ...)

toàn là + Substantiv (nur + Substantiv)

Substantiv **gi/ nào** + **cũng** + Adjektiv (jeder/ jede/ jedes)

lại còn ... (nữa) (auch noch ...)

chẳng những A mà còn B (nicht nur A sondern auch B)

có ... mới ... Konditionalsatz + Folge (nur wenn ... , dann ...)

mãi ... mà chẳng .../ mãi ... mà chưa (schon lange/ schon die ganze Zeit ... und immer noch (nicht))

hẳn là ... (bestimmt)

chả mấy khi (hiếm khi) (nur selten)

die Verben **ngắm, soi, xem, nhìn, thấy, nhìn thấy ...**



Belegtes Baguette in Hội An

Phần 1 (Teil 1) Du lịch – Tourismus

Diskutieren Sie über folgende Fragen:

- Bạn đã từng sang Việt Nam chưa? Bạn sang Việt Nam để làm gì?
- Bạn có biết dân số và diện tích Việt Nam không?
- Bạn đã đi những đâu? Bao lâu và bằng gì?
- Bạn thích nơi nào nhất? Vì sao?
- Phong cảnh các miền khác nhau thế nào?
- Bạn thấy nơi nào sạch nhất? Nơi nào bẩn nhất?
- Bạn muốn/ không muốn quay lại Việt Nam? Vì sao?

1.1 Dialog: Phương kommt gerade von der Hochzeitsreise in Hội An zurück und unterhält sich mit der Kollegin Bích. Bích und Phương im Büro des Goethe-Instituts.



- Phương** Ai mà đến Viện sớm thế nhỉ?
Bích À, về hôm nào thế? Để tớ ngắm tí! Ủay, trông mình có vẻ tràn trề hạnh phúc đấy.
Phương Nôm quá, đừng soi nữa! Mà hình như đằng ấy cũng khỏe ra một chút nhỉ?
Bích Chuyện, tớ cũng mới đi nghỉ ở Sapa về. Kể đi nào!
Phương Gì cơ? Ý cậu là về tuần trăng mật á? Bọn tớ đã chọn Hội An, quá chuẩn luôn!
Bích Thấy chưa? Chính tớ đã khuyên các ấy đấy nhè!
Phương Cảm ơn quân sự! Đây, quà cho ấy.
Bích Ủi, tớ đang ước có một cái vòng đá như thế này! Cảm ơn nhé. Nào, gì nữa, gì nữa?
Phương Bọn tớ bay vào Huế nhưng chỉ ở lại một đêm, sáng hôm sau đi thăm Đại Nội, rồi chiều thuê xe đi Hội An luôn.

- Bích **Thế thì khi qua Đèo Hải Vân, các ấy tha hồ ngắm cảnh đẹp nhỉ?**
 Phương **Chẳng nhìn thấy gì mấy, toàn là sương mù! Hic!**
 Bích **Tiếc thế! Nhưng chắc hai ấy trèo lên Ngũ Hành Sơn, rồi tự sướng ít nhất 99 bức ảnh chứ?**
 Phương **Chỉ Sơn thôi, tớ thì tự “giam mình” trong các cửa hàng lưu niệm đợi chàng.**
 Bích **Tớ cũng đoán là ấy thích thích ngắm... đồ trang sức hơn, y hết tớ dạo trước.**
 Phương **“Lòng và như lòng sung” mà!**
 Bích **Chuẩn hết chỗ nói! Thế ở Hội An?**
 Phương **Ngày đầu bọn tớ thuê xe đạp đi lòng vòng quanh thành phố. Mấy ngày sau thì chỉ lang thang ở phố cổ, thăm đền chùa, đi mua sắm, nhưng chủ yếu vẫn là thưởng thức các loại đặc sản!**
 Bích **Sướng thế! Món gì cũng ngon nhỉ?**
 Phương **Ừ, hầu như ngày nào bọn tớ cũng ăn mì Quảng với cà cao lầu. Bữa sáng ở khách sạn thì có bánh mì Phượng và bánh xèo tuyệt hảo!**
 Bích **Mà người dân trong đó dễ chịu thật đấy.**
 Phương **Ờ, mến khách cực í. Với lại dịch vụ thì cũng miễn chê luôn. Bọn tớ lại còn được khách sạn tặng một đôi đèn lồng đẹp mê li!**
 Bích **Thế cơ á?**
 Phương **Thôi, hôm nào đến chơi đi, tớ còn mấy thứ muốn khoe nữa cơ!**
 Bích **Đồng ý! Ồi suýt quên bếng mất. Tớ phải đặt vé máy bay cho bà Giám đốc! Tại ấy đấy!**
 Phương **Chính ấy thích buồn đấy thôi! Hi hi ...**

Vokabeln

- ấy** du/ dich (vertraut, unter Freunden oder Kollegen)
buồn quatschen, tratschen
cao lầu Nudeln mit geschmortem Schweinefleisch
 (Spezialität aus Hội An)
chính (tớ) ich selbst
chuẩn hết chỗ nói perfekt; wörtl.: so gut, dass einem die Worte fehlen
chuyện! Aber hallo! (umgangssprachlich)
... đấy thôi (auch **đấy chứ**) doch
dãy (auch dãy) (núi) Klassifikator für Berge
dịch vụ Service
Đại Nội Innerer Kaiserpalast (in Huế)
đèn lồng Laterne
đèo Hải Vân Wolkenpass
đẹp mê li wunderschön (umgangssprachlich)
hôm nào irgendwann
í doch (umgangssprachlich; wird vor allem von Frauen und Kindern verwendet, um eine bestimmte Information zu betonen)
khoe (với ai cái gì) jmd. gegenüber mit etwas prahlen (umgangssprachlich)

lại còn	auch noch
lang thang	ohne Ziel herumwandern
miễn chê	(auch khỏi chê/ không thể chê) da kann man nicht meckern (umgangssprachlich)
món gì cũng (ngon)	jedes Gericht (schmeckt)
mỳ Quảng	Quảng Nam-Nudeln (Spezialität aus Quảng Nam)
ngắm	beobachten
Ngũ Hành Sơn	bekannter Gebirgszug in Quảng Nam mit fünf Berggipfeln
nỡm	Du blöder (vertraut, unter guten Freunden)
quân sự	Militärberater
quên bẽng mắt	ganz vergessen haben (umgangssprachlich)
soi	anschauen (umgangssprachlich)
tại	wegen
toàn là	nur (etwas/ etwas tun)
tuyệt hảo	wunderbar und perfekt, hier: megalecker!
úi	Wow!, Oh!
với cả	und (umgangssprachlich; wie và)
với lại	außerdem (steht am Satzanfang; ähnl. wie hơn nữa)

1.2 Sprechübung: Übersetzen sie den Dialog ins Deutsche und spielen Sie ihn bitte nach!

1.3 Sprechübung: Erzählen Sie den Inhalt des obigen Gesprächs nach!



Der Wolkenpass (**đèo Hải Vân**, auch **đèo Ái Vân**, oder **đèo Mây**) liegt etwa 500m über dem Meeresspiegel. Obwohl es mittlerweile einen Tunnel gibt, fahren viele Touristen immer noch gerne über den Wolkenpass. An wolkenfreien Tagen hat man einen fantastischen Blick auf Đà Nẵng.

Huế war von 1802 bis 1945 Sitz der Nguyễn, der letzten vietnamesischen Kaiserdynastie. Der Komplex der Monumente in Huế mit dem Kaiserpalast und den Grabstätten der Nguyễn-Kaiser wurde 1993 als UNESCO-Weltkulturerbe anerkannt. Zudem erhielt 2003 die Hofmusik Hués (**nhã nhạc cung đình**) von der UNESCO den Status „Meisterwerk des immateriellen Kulturerbes der Menschheit“.



Kaiserpalast in Huế

Hội An ist eine kleine Stadt (75.000 Einwohner) südlich von Đà Nẵng, die bis ins 17. Jahrhundert als wichtige Hafenstadt in Südostasien fungierte, dann aber wegen der zunehmenden Versandung des Hafens immer mehr an Bedeutung verlor. Seit den 1990er Jahren hat sich die Stadt vor allem wegen der gut erhaltenen Altstadt zu einer der wichtigsten touristischen Destinationen in Vietnam entwickelt. Die Altstadt wurde 1999 zum UNESCO-Weltkulturerbe erklärt.

Erläuterungen zur Grammatik

1. **chính** + Substantiv: Genau ...

Chính tớ đã khuyên các ấy đấy nhé!

(Genau, ich habe euch das geraten!)

Chính ấy là người thích buôn đấy thôi!

(Genau, du bist derjenige, der gerne tratscht!)

Nơi mà tôi thích nhất chính là ngôi nhà của mình!

(Der Ort, den ich am meisten mag, ist genau/gerade mein eigenes Haus!)

2. **chẳng** ... **gì mấy**: sehr wenig, kaum etwas; wird normalerweise mit Verb oder Adjektiv verwendet.

Họ chẳng biết gì mấy về lịch sử Việt Nam.

(Sie wissen kaum etwas über die Geschichte Vietnams.)

Vì chênh lệch múi giờ, tôi chẳng ngủ được mấy.

(Wegen der Zeitverschiebung habe ich kaum geschlafen.)

Thực ra, anh ấy chẳng đẹp trai mấy đâu, chỉ ăn ảnh thôi!

(Eigentlich ist er nur kaum schön (zu nennen), er ist nur fotogen!)

3. **toàn (là)** + Substantiv: nur + Substantiv

Trời toàn (là) sương mù nên tớ chẳng nhìn thấy gì mấy.

(Es gibt nur Nebel, deshalb sehe ich kaum etwas.)

Khách sạn này toàn là khách du lịch nước ngoài.

(In diesem Hotel sind nur ausländische Touristen.)

Bà ấy mặc toàn là quần áo hàng hiệu.

(Sie trägt nur Markenkleidung.)

toàn + Verb: nur, die ganze Zeit + Verb

Sắp thi mà cô ấy toàn đi chơi, chẳng học gì.

(Bald ist Prüfung und sie ist nur unterwegs [und] lernt nichts.)

Giáo sư Minh toàn đến văn phòng sớm và ra về rất muộn.

(Prof. Minh kommt die ganze Zeit früh ins Büro und geht sehr spät.)

Chị Thủy toàn ăn các món đặc sản Hội An.

(Sie isst die ganze Zeit Spezialitäten aus Hội An.)

4. hầu như: fast (auch **gần như**)

Hầu như ngày nào ... cũng: fast jeden Tag.

Durch die Ergänzung von **hầu như** wird betont, dass eine Handlung ständig stattfindet.

Bọn mình hầu như ngày nào cũng ăn mì Quảng với cả cao lầu.

(Wir essen fast jeden Tag Quảng Nam-Nudeln und Nudeln mit Schweinefleisch.)

Es kann vor allen Zeitbestimmungen wie **tuần nào cũng** (jede Woche), **tháng nào cũng** (jeden Monat), **năm nào cũng** (jedes Jahr) etc. stehen.

Hầu như năm nào chị ấy cũng về Việt Nam thăm gia đình.

(Sie fährt fast jedes Jahr nach Vietnam, um ihre Familie zu besuchen.)

Hầu như cuối tuần nào nhà hàng xóm cũng tổ chức liên hoan.

(Fast jedes Wochenende finden im Nachbarhaus Partys statt.)

Quán ăn nhanh Asian hầu như ngày nào cũng mở cửa.

(Das Asian-Schnellrestaurant ist fast täglich geöffnet.)

Hầu như năm nào họ cũng về Việt Nam vào dịp Tết Nguyên Đán.

(Fast jedes Jahr fahren sie zum Tết-Fest nach Vietnam zurück.)

5. Substantiv + gì/ nào + (...)+ cũng + Adjektiv/ Verb: nur

Ôi, ở lớp tiếng Việt cô nào cũng xinh nhỉ?

(Im Vietnamesisch-Kurs sind nur hübsche Frauen, oder?)

Quán cà phê nào ở phố cổ cũng đông khách.

(Jedes Cafe in der Altstadt ist voller Gäste.)

Ở Hà Nội, món nào mình cũng muốn ăn thử!

(In Hanoi möchte man jedes Gericht probieren.)

Trận bóng đá quốc tế nào mẹ tôi cũng xem.

(Meine Mutter schaut sich jedes internationale Fußballspiel an.)

Zur Verwendung:

Ai cũng, (người nào cũng) + Adjektiv/ Verb: jeder + Adjektiv/ Verb

Ai cũng thích ăn ngon, mặc đẹp.

(Jeder mag gut essen und sich hübsch kleiden.)

Đâu cũng (chỗ nào cũng) + Adjektiv/ Verb.: überall/ jeder Ort + Adjektiv/ Verb.

Ở Đà Nẵng chỗ nào cũng sạch sẽ.

(In Da Nang ist es überall sauber.)

Bao giờ cũng, (khi nào cũng) + Adjektiv/ Verb: immer, jederzeit + Adjektiv/ Verb.

Thu Hà bao giờ cũng đi ngủ muộn và dậy rất sớm!

(Thu Ha geht immer spät ins Bett und steht sehr früh auf!)

Julia khi nào cũng vui tươi, còn Tabea lúc nào cũng mệt mỏi.

(Julia sieht immer frisch aus, Tabea ist immer kaputt.)

Henrik bao giờ cũng rất lịch sự và ga lăng.

(Henrik ist immer sehr höflich und zuvorkommend.)

6. Thế cơ á?/ Thế cơ à?: wird verwendet, um die Überraschung des Zuhörers über eine Information des Gesprächspartners zu zeigen; vertraut. Um die Reaktion weniger vertraut auszudrücken, wird **á** durch **à** ersetzt.

A **Lớp tôi sắp đi tham quan-học tập xuyên Việt ba tuần đấy!**
(Mein Kurs macht bald eine dreiwöchige Exkursion durch ganz Vietnam!)

B **Thế cơ à?**
(Oh, tatsächlich!)

A **Anh Sơn đã chụp tự sướng hơn 500 bức ảnh đấy!**
(Son hat mehr als 500 Selfies gemacht!)

B **Thế cơ á?**
(Oh, tatsächlich!)

lại còn: auch noch

Món ăn Hội An ngon tuyệt hảo, lại còn rẻ nữa!
(Die Gerichte in Hoi An schmecken wunderbar und sie sind auch noch billig!)

Khách du lịch nước nào bị cho là khó tính, lại còn ki bo nữa?
(Die Touristen aus welchem Land gelten als schwierig und sind auch noch geizig?)

Chị Hoa nói tiếng Đức thạo, lại còn rất xinh và thông minh!
(Hoa spricht fließend Deutsch [und] sie ist auch noch schön und intelligent!)

7. Die Verwendung von: **ngắm, soi, xem, thấy, nhìn, nhìn thấy**

ngắm: betrachten, anschauen; drückt aus, dass man etwas/ eine Person mit Aufmerksamkeit anschaut.

Ngọc Lan này, em thích ngắm bình minh trên biển không?
(Sag mal Ngọc Lan, magst Du gerne den Sonnenaufgang auf dem Meer betrachten?)

Không, em thích ngắm hoàng hôn cơ!
(Nein, ich mag den Sonnenuntergang betrachten!)

Mãi ngắm cô gái đẹp, anh Henrik đã đâm phải cột điện.
(Weil er in die Betrachtung schöner Frauen vertieft war, ist Henrik gegen einen Strommast gelaufen.)

soi: in Augenschein nehmen, taxieren etc.; z.B. schauen, was für Kleidung, welche Schuhe, was für eine Tasche etc. jemand trägt oder neugierig schauen, was jemand macht.

Anh ơi, mẹ anh có hay soi bạn gái của anh không?
(Mustert Deine Mutter oft Deine Freundin?)

Bà chủ nhà hay soi xem chúng tôi đang làm gì.
(Die Vermieterin schaut häufig, was wir gerade machen.)

Thôi đi, đừng soi người ta thế nữa!
(Hör auf, schau mich nicht mehr so an!)

săm soi: herummäkeln, -nörgeln, etw. auszusetzen haben; hat eine noch negative Bedeutung, drückt aus, dass jemand unbedingt bei jmd. einen schwachen Punkt etc. finden möchten (im Sinne von: ein Haar in der Suppe finden).

Thay vì sãm soi, các bạn đồng nghiệp cũ rất thân thiện với tôi.
(Statt an mir herumzumäkeln, sind meine alten Kollegen mir gegenüber sehr freundlich.)